CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Dịch vụ Hàng không Taseco

Ngày 31/03/2024	57,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.4%	**13.7%**	**-1.4%**

DT thuần
Q1/24
340
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 51.0| 17.5%
YoY: ▲ 77.0| 29.1%

LN thuần
Q1/24
60.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 12.0| 24.7%
YoY: ▲ 22.7| 60.0%

LN sau thuế
Q1/24
50.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 10.1| 25.2%
YoY: ▲ 15.8| 46.1%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/24
18.7%
YoY: +/-▲ 1.4%

ROE (TTM)
Q1/24
22.6%
YoY: +/-▲ 0.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	49,000 - 62,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,570
Số lượng CPLH (CP)	45,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	21,350
Sở hữu nước ngoài	45.0%
Beta	0.12
EPS	2,771
P/E	20.6

DT thuần
2023
1,100
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 496| 82.2%

LN thuần
2023
170
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 133| 363%

LN sau thuế
2023
151
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 117| 346%

Cơ cấu sở hữu

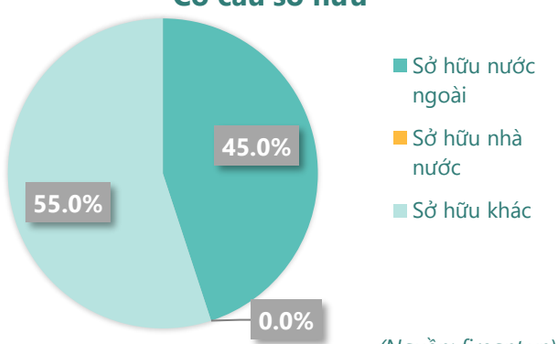

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

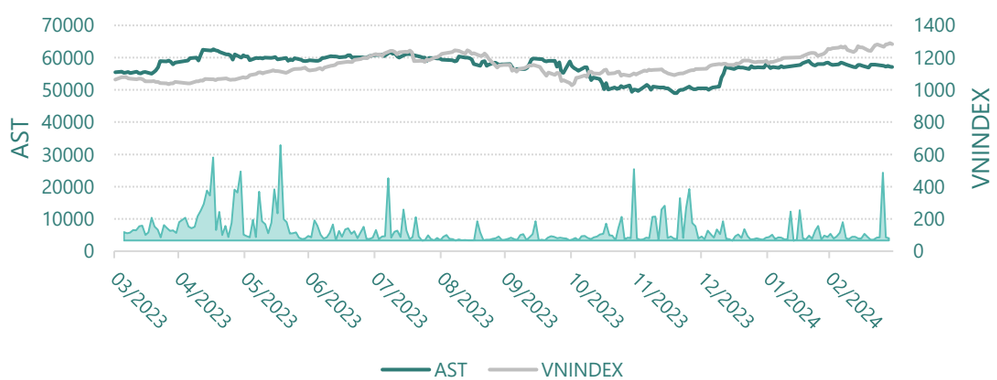

Cơ cấu cổ đông

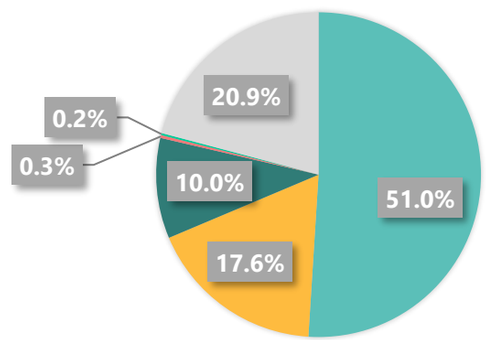

- CTCP Tập đoàn Taseco
- PENM IV Germany GmbH & Co. KG
- Stic Pan - Asia 4th Industry Growth Private Equity Fund
- Phạm Ngọc Thanh (Chủ tịch HĐQT)
- Nguyễn Xuân Trường
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

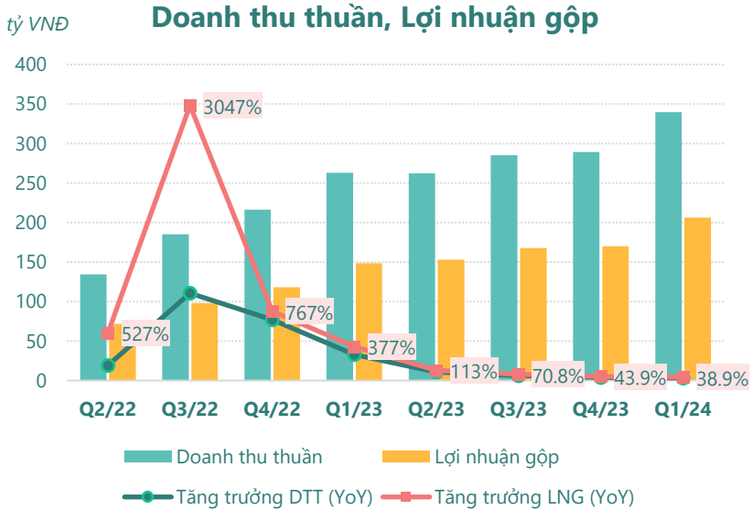

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

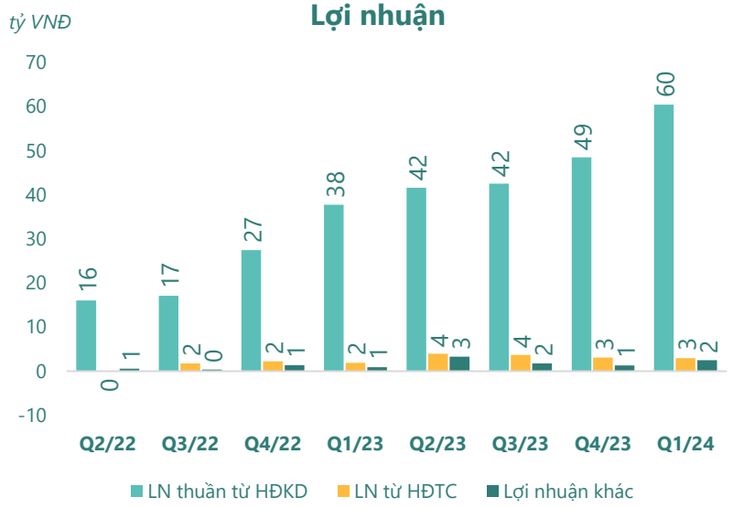

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

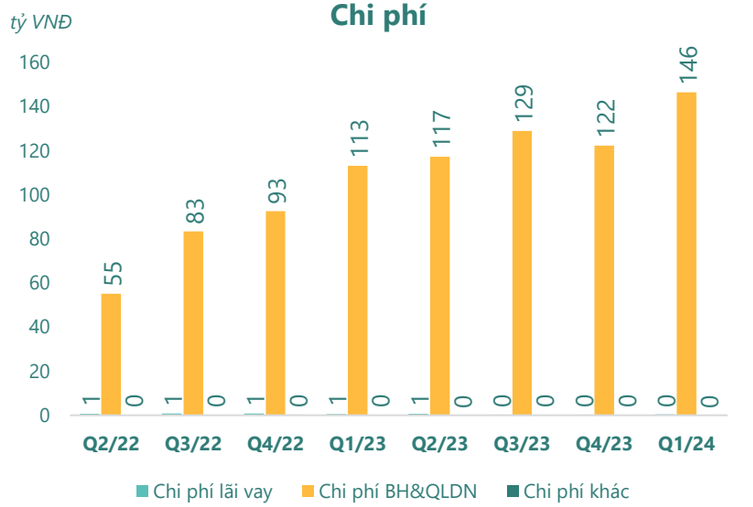

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

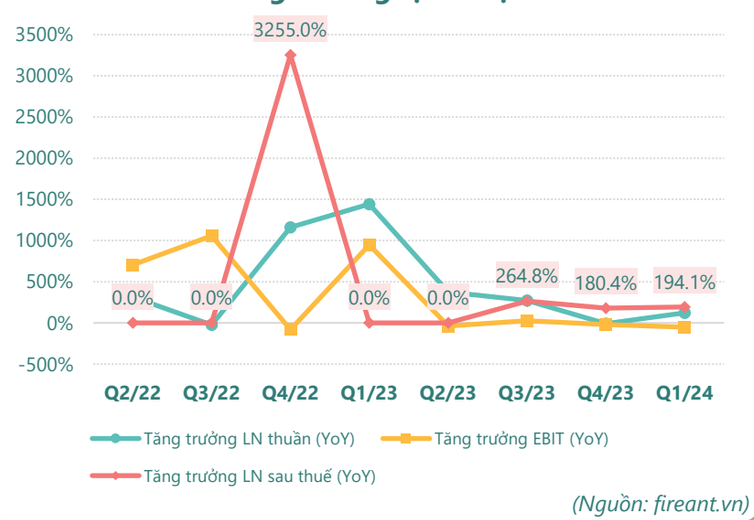

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

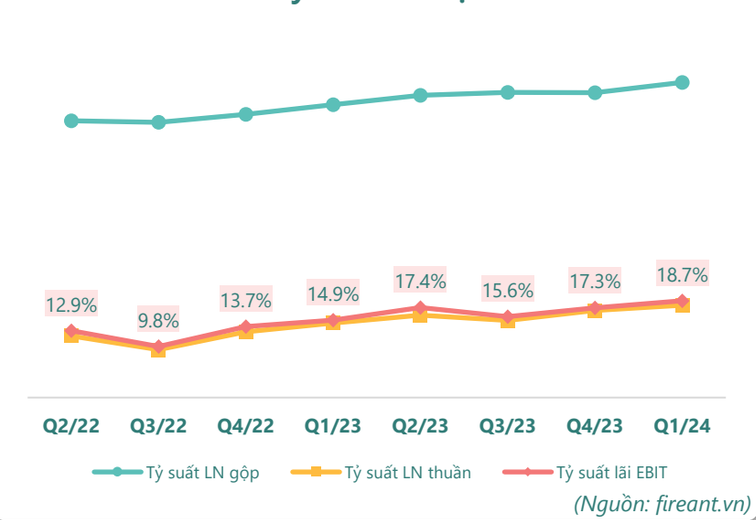

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

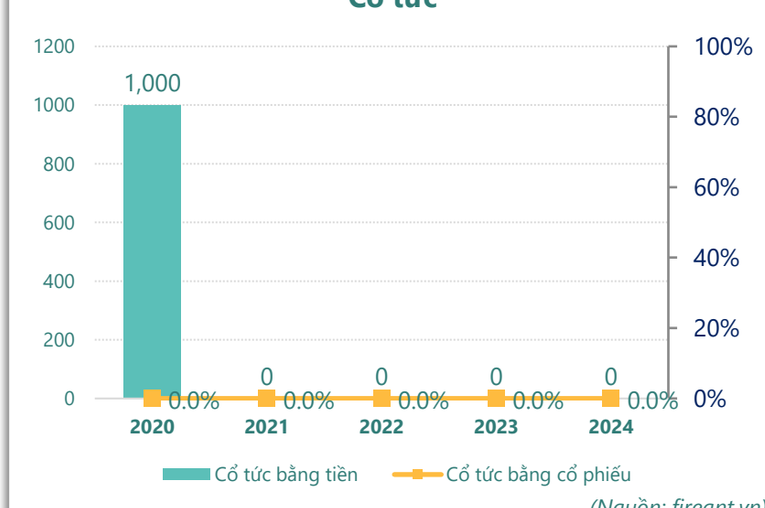

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

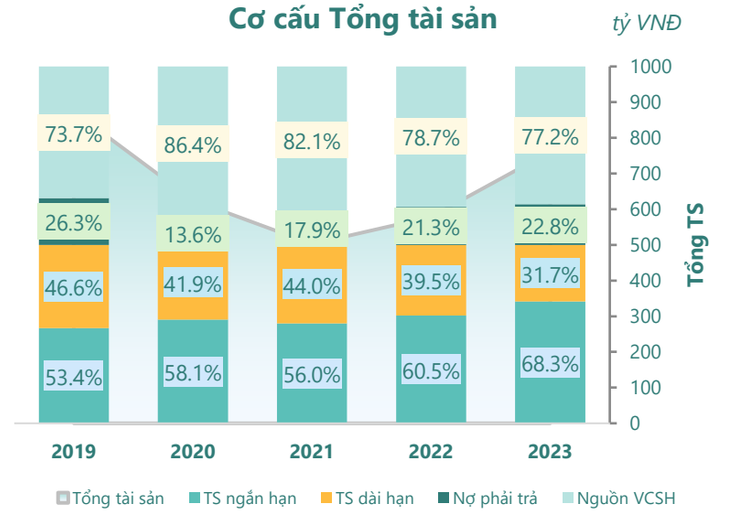

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

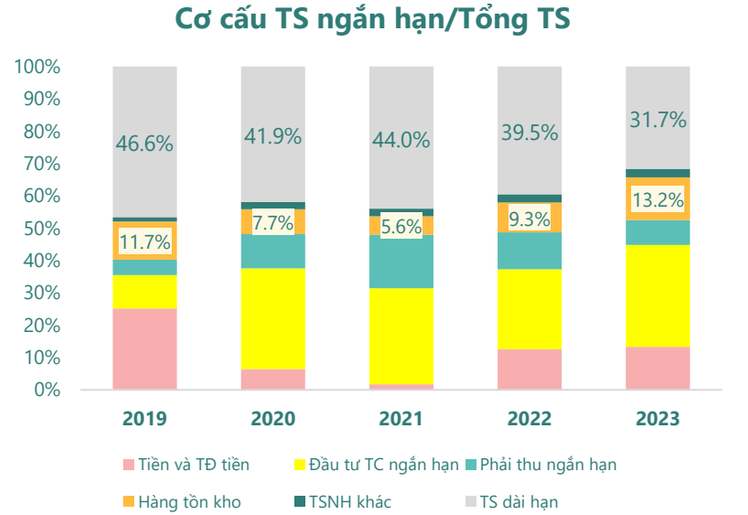

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

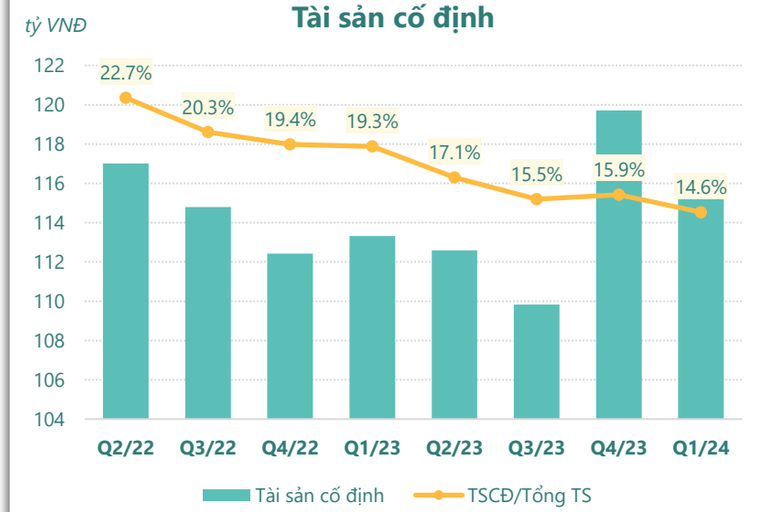

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

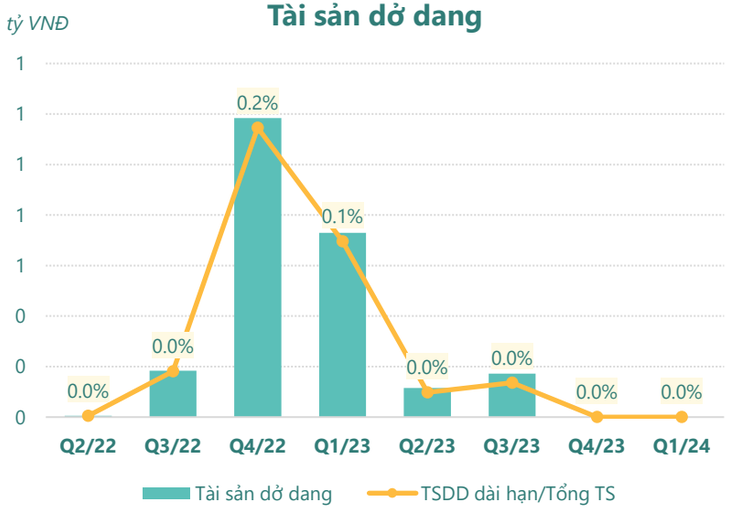

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

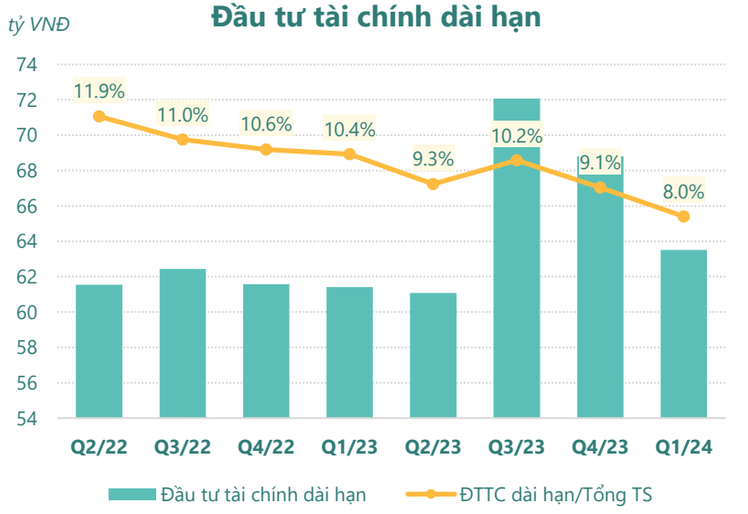

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

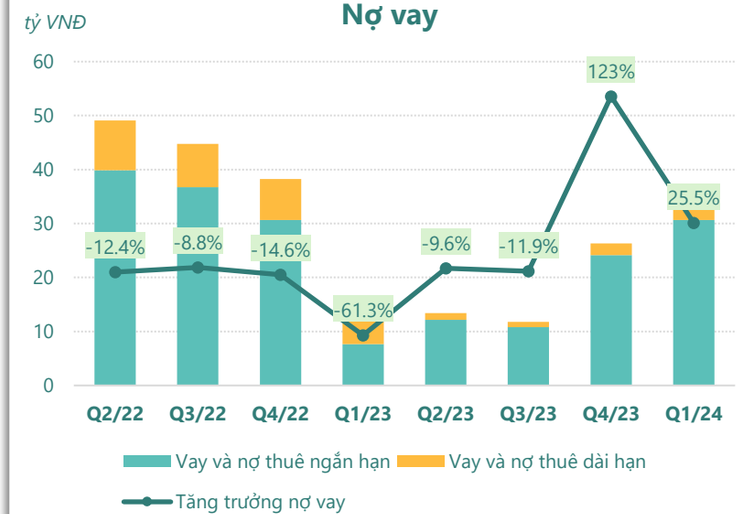

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

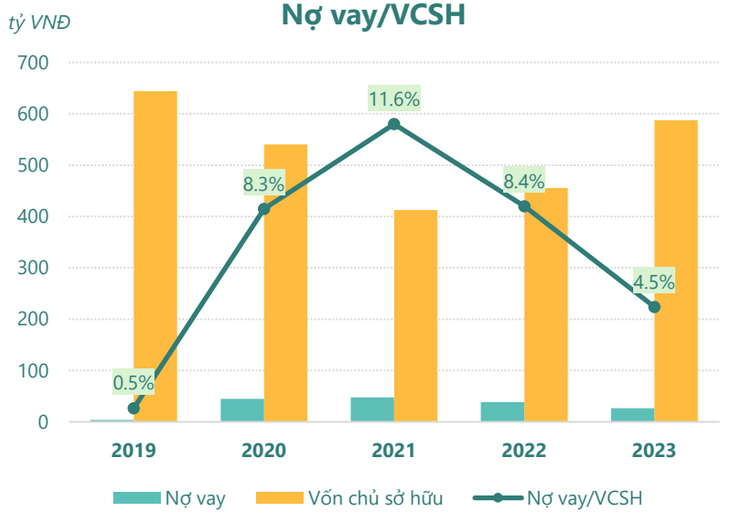

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

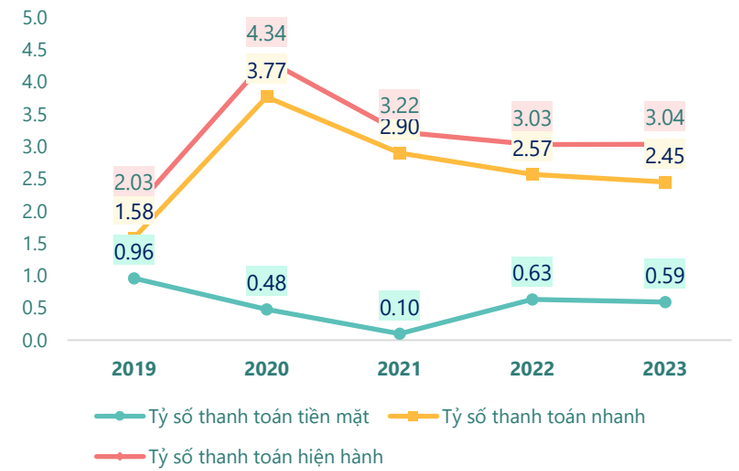

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

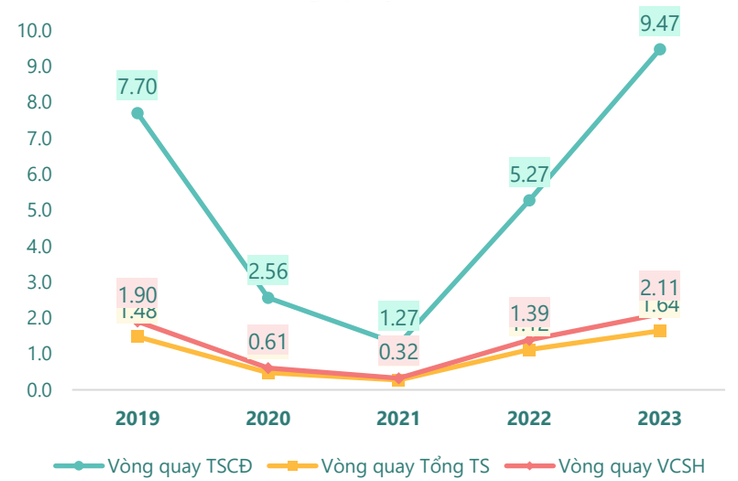

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

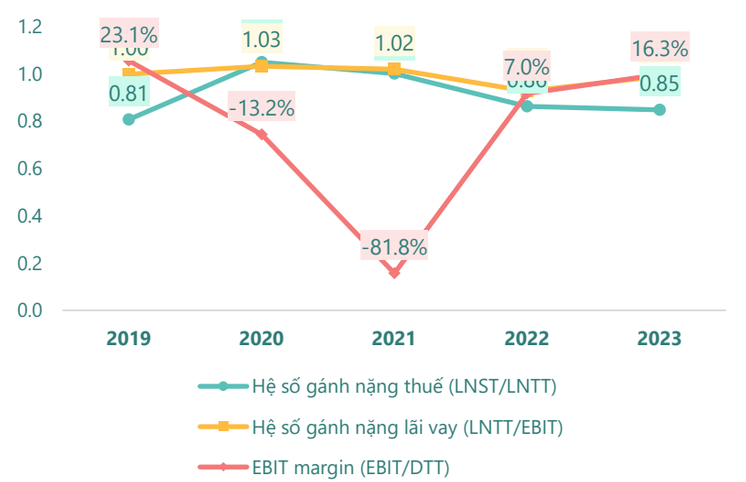

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

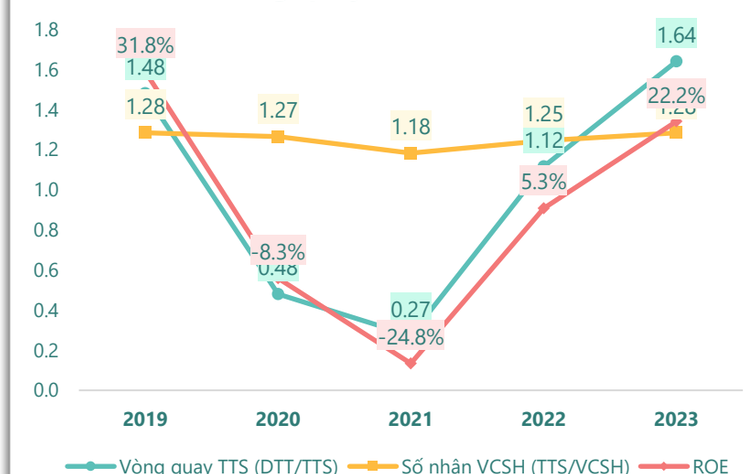

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

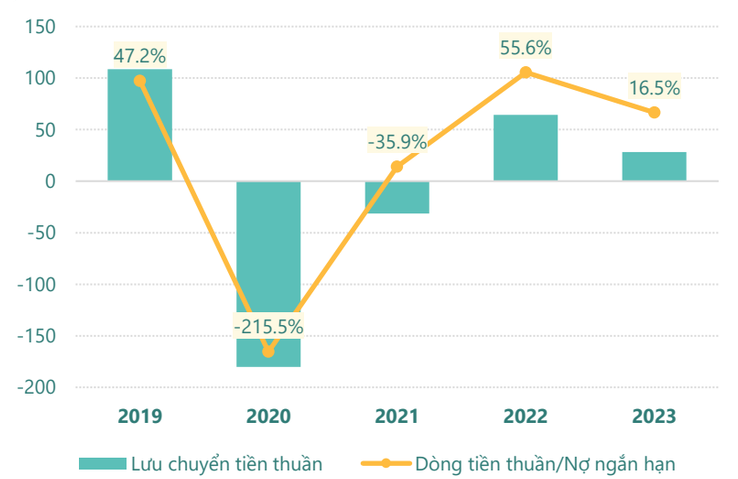

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**340**	**263**	**29.1%**	**1,100**	**604**	**82.2%**
Giá vốn hàng bán	133	115	15.7%	460	284	62.0%
Lợi nhuận gộp	206	149	38.5%	639	319	100%
Doanh thu HĐTC	4.82	3.58	34.6%	17.1	9.88	73.5%
Chi phí TC	1.88	1.67	12.7%	4.52	3.93	15.0%
Chi phí lãi vay	0.45	0.58	-21.6%	1.89	3.12	-39.5%
LN trong công ty LKLD	**-2.45**	**0.40**	**-712%**	**0.15**	**-3.44**	**104%**
Chi phí bán hàng	98.2	72.8	35.0%	314	164	91.6%
Chi phí QLDN	**48.2**	**40.3**	**19.6%**	**168**	**121**	**38.4%**
LN thuần từ HĐKD	60.5	37.8	60.0%	170	36.8	363%
Lợi nhuận khác	**2.46**	**0.93**	**165%**	**7.21**	**2.38**	**203%**
LN trước thuế	62.9	38.7	62.6%	178	39.2	353%
Lợi nhuận sau thuế	**50.1**	**34.3**	**46.1%**	**151**	**33.8**	**346%**
LNST của CĐ cty mẹ	**34.9**	**25.8**	**35.4%**	**116**	**23.1**	**399%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	41.4	31.7	39.3	52.8	54.5	49.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-34.7	-24.4	-41.6	-25.5	-33.5	-51.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.54	-23.4	-1.42	-7.32	7.10	6.72
Tiền đầu kỳ	72.6	72.8	56.6	53.0	73.1	101
Lưu chuyển tiền thuần	**0.20**	**-16.0**	**-3.72**	**20.0**	**28.1**	**5.34**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.16	0.13	0.05	-0.07	0.09
Tiền cuối kỳ	72.8	56.6	53.0	73.1	101	107

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**796**	**761**	**4.5%**
Tài sản ngắn hạn	565	520	8.6%
Tiền và tương đương tiền	107	101	5.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	217	240	-9.4%
Phải thu ngắn hạn	136	59.0	130%
Hàng tồn kho	82.1	101	-18.3%
Tài sản ngắn hạn khác	23.2	19.8	17.4%
Tài sản dài hạn	**231**	**241**	**-4.2%**
Phải thu dài hạn	6.31	6.31	0.0%
Tài sản cố định	116	120	-2.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	63.5	68.8	-7.7%
Tài sản dài hạn khác	**20.3**	**19.7**	**3.2%**
Lợi thế thương mại	24.2	26.4	-8.3%
Nợ phải trả	180	174	3.9%
Nợ ngắn hạn	**178**	**171**	**3.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	30.7	24.1	27.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	50.3	61.4	-18.1%
Nợ dài hạn	2.39	2.20	8.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.39	2.20	8.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**615**	**588**	**4.7%**
Vốn chủ sở hữu	**615**	**588**	**4.7%**
Vốn điều lệ	450	450	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)